

# TỰ CHỦ CHIẾN LƯỢC VÀ NĂNG LỰC TỰ CƯỜNG TRONG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ HAI CON SỐ CỦA VIỆT NAM

★ TS ĐINH VĂN TRUNG

★ PGS, TS HOÀNG VĂN HOAN

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** Trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa tự chủ chiến lược và năng lực tự cường với mô hình tăng trưởng kinh tế, bài viết đánh giá thực trạng hai yếu tố này trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam qua 40 năm đổi mới, làm rõ các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Từ đó, đề xuất các hàm ý chính sách trọng tâm nhằm chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng kinh tế hai con số ở Việt Nam giai đoạn tới, trong đó lấy tự chủ chiến lược và năng lực tự cường làm trụ cột.

● **Từ khóa:** tự chủ chiến lược; năng lực tự cường; mô hình tăng trưởng kinh tế; tăng trưởng kinh tế hai con số.

## Strategic autonomy and self-reliance capacity in Vietnam's double-digit economic growth model

● **Abstract:** Based on analyzing the relationship between strategic autonomy and self-reliance capacity with the economic growth model, the article evaluates the status of these two factors in Vietnam's growth model over 40 years of renovation, clarifying the achieved results, limitations and causes of limitations. Thereby, it proposes key policy implications to transform to a double-digit economic growth model in Vietnam in the coming period, taking strategic autonomy and self-reliance capacity as pillars.

● **Keywords:** strategic autonomy; self-reliance capacity; economic growth model; double-digit economic growth.

### 1. Mở đầu

Trong bốn thập kỷ đổi mới, mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về quy mô và vị thế, đời sống của người dân được nâng lên. Tuy nhiên, những hạn chế về chất lượng tăng trưởng, mức độ phụ thuộc bên ngoài và khả năng chống chịu trước

các cú sốc ngày càng bộc lộ rõ, nhất là trong bối cảnh toàn cầu biến động phức tạp. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cấp thiết về mô hình tăng trưởng không chỉ cần tốc độ cao, mà phải gắn liền với khả năng làm chủ quỹ đạo phát triển và duy trì ổn định dài hạn. Khi nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu vào môi trường quốc tế đầy rủi ro, vấn

đề then chốt là chuyển dịch từ “tăng trưởng nhanh” sang “tăng trưởng nhanh và bền vững”. Trên tinh thần đó, Báo cáo chính trị của Đại hội XIV đã nhấn mạnh: “Chung sức, đồng lòng thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030; tự chủ chiến lược, tự cường, tự tin, tiến mạnh trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” (ĐCSVN, 2026, tr.44).

## 2. Nội dung

### 2.1. Lý luận về mối quan hệ giữa tự chủ chiến lược, năng lực tự cường và mô hình tăng trưởng

Tiến trình phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội cho thấy lịch sử kinh tế không vận động ngẫu nhiên, mà theo những nấc thang gắn với sự chuyển hóa căn bản của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong cách tiếp cận đó, C.Mác xác định rằng quá trình phát triển kinh tế của loài người (cho đến nay) trải qua ba hình thái lớn: “Quan hệ lệ thuộc cá nhân (ban đầu là những quan hệ hoàn toàn có tính chất thời nguyên thủy) - đó là những hình thái xã hội đầu tiên trong đó năng suất của con người chỉ phát triển với một quy mô nhỏ và ở những địa điểm tách biệt nhau. Sự lệ thuộc cá nhân dựa trên cơ sở sự lệ thuộc của vật, - đó là hình thái lớn thứ hai nhờ đó mà lần đầu tiên đã hình thành một hệ thống trao đổi xã hội phổ biến của các chất, của các quan hệ vận năng, của những nhu cầu toàn diện và của những tiềm năng tổng hợp. Cá tính được tự do, dựa trên cơ sở sự phát triển tổng hợp của các cá nhân và dựa trên cơ sở một sự chuyển hóa năng suất tập thể mang tính xã hội của họ thành tài sản xã hội của họ, - đó là nấc thứ ba. Nấc thứ hai tạo điều kiện cho nấc thứ ba. Do đó, chế độ gia trưởng, cũng như chế độ xã hội thời cổ đại (kể cả chế độ phong kiến) trở nên suy sụp theo đà phát triển của thương mại, của các đồ xa xỉ, của tiền tệ, của giá trị trao đổi,

trong khi đó chế độ xã hội hiện đại nảy sinh và phát triển đồng thời với sự phát triển của thương mại, của những đồ xa xỉ, của tiền tệ, của giá trị trao đổi” (C.Mác & Ph.Ăngghen, 2025, tr.166-167). Luận điểm này hàm chứa phương pháp luận quan trọng để nhận diện logic vận động dài hạn của phát triển kinh tế.

Theo kinh tế học hiện đại, mỗi hình thái kinh tế - xã hội có thể được diễn giải bằng một hàm sản xuất đặc trưng, phản ánh những nguồn lực giữ vai trò chi phối ở từng giai đoạn:

Ở hình thái sơ khai, tăng trưởng chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên ( $r$ ) và lao động giản đơn ( $l$ ), được khái quát bằng hàm  $Y = f(r, l)$ , tương ứng với một nền kinh tế khép kín, năng lực sản xuất hạn chế. Khi chuyển sang kinh tế công nghiệp, vốn ( $v$ ) trở thành nguồn lực quyết định, mở rộng hàm sản xuất thành  $Y = f(v, r, l)$ . Như C.Mác chỉ ra, vốn không chỉ là tiền tệ, mà là hiện thân của một trình độ mới của lực lượng sản xuất, gắn với máy móc, công nghệ và cơ chế phân bổ dựa trên thị trường.

Ở trình độ phát triển cao hơn, cùng với sự nổi lên của kinh tế tri thức, khoa học và công nghệ ( $c$ ) trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mở rộng hàm sản xuất thành  $Y = f(c, v, r, l)$ , trong đó tri thức và công nghệ cao giữ vai trò chi phối. Sự chuyển dịch này không chỉ bổ sung một yếu tố đầu vào mới, mà làm thay đổi nguyên lý vận hành của toàn bộ nền kinh tế và trật tự tác động giữa các nguồn lực phát triển.

Điểm cốt lõi trong phương pháp luận của C.Mác là: sự vận động của các hình thái kinh tế - xã hội không được quyết định trước hết bởi số lượng các yếu tố đầu vào, mà bởi sự biến đổi của phương thức tổ chức, kết hợp và chi phối các nguồn lực đó. Ở mỗi nấc thang phát triển, yếu tố quyết định là nguyên lý vận hành mới của hệ thống sản xuất xã hội.

Từ phương pháp luận này có thể lý giải vì sao trong bối cảnh hiện nay, tự chủ chiến lược và năng lực tự cường nổi lên như những đặc tính cấu trúc mang tính chi phối của mô hình tăng trưởng. Khác với các giai đoạn trước, khi tăng trưởng chủ yếu dựa vào khả năng huy động thêm vốn, lao động hoặc tài nguyên, bối cảnh hội nhập sâu rộng, cạnh tranh chiến lược, đứt gãy chuỗi cung ứng và các cú sốc địa chính trị cho thấy vấn đề then chốt không còn là “có bao nhiêu nguồn lực”, mà là “ai kiểm soát quỹ đạo sử dụng nguồn lực và nền kinh tế có đứng vững trước biến động hay không”. Theo đó, tự chủ chiến lược và năng lực tự cường không phải là các yếu tố đầu vào mới, mà phản ánh trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quyết định khả năng chuyên hóa các nguồn lực truyền thống thành tăng trưởng ổn định, bền vững và chất lượng cao.

**Tự chủ chiến lược** trong mô hình phát triển được hiểu là khả năng của nền kinh tế làm chủ các lựa chọn phát triển dài hạn, bao gồm việc lựa chọn mô hình tăng trưởng, cấu trúc ngành, định hướng hội nhập và cách thức huy động, sử dụng các nguồn lực bên ngoài theo mục tiêu tự xác lập. Về mặt cấu trúc, tự chủ chiến lược thể hiện ở mức độ làm chủ cấu trúc tăng trưởng, năng lực công nghệ và tri thức nội sinh, không gian chính sách trong điều kiện hội nhập, cũng như mức độ đa dạng hóa và chủ động trong quan hệ kinh tế quốc tế. Những đặc tính này phản ánh khả năng kiểm soát được quỹ đạo phát triển của nền kinh tế, thay vì bị dẫn dắt thụ động bởi các cú sốc và biến động từ bên ngoài.

**Năng lực tự cường** trong mô hình phát triển phản ánh khả năng vận hành của nền kinh tế trong điều kiện bất định, thể hiện qua mức độ chống chịu khi xảy ra cú sốc và khả năng phục hồi để trở lại quỹ đạo tăng trưởng dài hạn.

Dưới góc nhìn động, năng lực tự cường không đồng nhất với tốc độ tăng trưởng cao trong điều kiện thuận lợi, mà gắn liền với độ ổn định của tăng trưởng, biên độ suy giảm khi xảy ra cú sốc và tốc độ điều chỉnh sau các biến động lớn về tài chính, thương mại, công nghệ hoặc địa chính trị.

Hai khái niệm này có mối quan hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất, bởi chúng phản ánh hai tầng khác nhau của mô hình phát triển. Tự chủ chiến lược chủ yếu thuộc về tầng cấu trúc và lựa chọn chiến lược, quyết định mức độ mà nền kinh tế kiểm soát được hướng đi dài hạn và sự phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài. Trong khi đó, năng lực tự cường thuộc về tầng vận hành và thích ứng, phản ánh hiệu quả hoạt động của cấu trúc đó khi đối mặt với các biến động lớn. Trong thực tiễn, một nền kinh tế có thể đạt mức tự chủ chiến lược tương đối cao về mặt cấu trúc nhưng vẫn thiếu năng lực tự cường nếu thể chế điều hành yếu kém, thị trường nội địa chưa phát triển và hệ thống tài chính dễ tổn thương. Ngược lại, một số nền kinh tế có thể tạm thời thể hiện khả năng chống chịu tốt trước cú sốc, nhưng nếu cấu trúc phát triển phụ thuộc sâu vào bên ngoài, năng lực tự cường đó khó có thể duy trì bền vững trong dài hạn. Chính sự phân biệt này cho phép đánh giá chất lượng tăng trưởng một cách toàn diện, vượt ra ngoài phạm vi của tốc độ tăng trưởng thuần túy.

Mô hình tăng trưởng kinh tế khi này có thể được khái quát như sau:

Trong đó:  
 là vốn tích lũy (vật chất và con người),  
 là lực lượng lao động,  
 là mức độ mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế,  
 (Strategic Autonomy Index) là chỉ số tự chủ chiến lược,

(Self-Reliance Capacity Index) là chỉ số năng lực tự cường.

Tự chủ chiến lược và năng lực tự cường là các chỉ số tổng hợp phản ánh những đặc tính cấu trúc - thể chế chi phối mô hình tăng trưởng, chứ không phải các biến đầu vào truyền thống. Việc đưa tự chủ chiến lược và năng lực tự cường vào phân tích cho phép đánh giá mức độ làm chủ quỹ đạo phát triển và khả năng chống chịu trước các cú sốc, bổ sung cho các mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào vốn, lao động và độ mở.

Về bản chất, tự chủ chiến lược phản ánh khả năng kiểm soát cấu trúc và định hướng phát triển trong dài hạn. Các nghiên cứu về phụ thuộc phát triển và chuỗi giá trị toàn cầu chỉ ra rằng tăng trưởng dựa nhiều vào vốn, công nghệ và thị trường bên ngoài có thể đạt tốc độ cao trong ngắn hạn, nhưng đồng thời thu hẹp không gian chính sách và làm gia tăng tính dễ tổn thương khi môi trường quốc tế biến động. Ngược lại, mức độ tự chủ chiến lược cao cho phép nền kinh tế chủ động tổ chức cấu trúc tăng trưởng và sử dụng các nguồn lực bên ngoài theo mục tiêu đã xác lập.

Việc đo lường tự chủ chiến lược thường dựa trên các chỉ báo cấu trúc như giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu, mức độ nội địa hóa, thị phần doanh nghiệp trong nước, mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào trung gian và năng lực sở hữu trí tuệ nội sinh, được tổng hợp bằng các phương pháp trọng số như PCA hoặc khung chỉ số của OECD/UNDP (Lee, 2019; European Commission, 2021).

Trương tự, năng lực tự cường phản ánh khả năng duy trì ổn định và phục hồi tăng trưởng trước các cú sốc lớn, được đo bằng mức độ suy giảm và khả năng quay lại quỹ đạo tăng trưởng dài hạn, thay vì tốc độ tăng trưởng trong điều kiện thuận lợi (Briguglio, L. & cộng sự, 2009; IMF 2021).

Xét về quan hệ nhân quả, tăng trưởng kinh tế, tự chủ chiến lược và năng lực tự cường tồn tại tại mỗi quan hệ hai chiều. Tăng trưởng ở giai đoạn đầu tạo điều kiện tích lũy nguồn lực để nâng cao năng lực công nghệ và thể chế; đến một trình độ nhất định, chính tự chủ chiến lược và năng lực tự cường lại trở thành các yếu tố chi phối chất lượng, độ ổn định và tính bền vững của tăng trưởng trong dài hạn. Theo đó, việc tích hợp hai chỉ số này vào phân tích tăng trưởng không chỉ mang ý nghĩa lý thuyết, mà còn cung cấp khung chính sách quan trọng cho các nền kinh tế mở và đang chuyển đổi như Việt Nam.

## **2.2. Thực trạng tự chủ chiến lược và năng lực tự cường trong mô hình phát triển của Việt Nam giai đoạn 1986-2025 và vấn đề đặt ra**

Trong 40 năm đổi mới, mô hình phát triển của Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong một môi trường ngày càng mở, mức độ hội nhập ngày càng sâu và sự gắn kết với kinh tế thế giới ngày càng chặt chẽ. Tăng trưởng nhanh trở thành trụ cột trung tâm của lựa chọn phát triển. Tuy nhiên, khi nền kinh tế vận hành ngày càng sâu trong không gian toàn cầu hóa, câu hỏi cốt lõi không còn dừng lại ở việc *tăng trưởng nhanh hay chậm*, mà chuyển sang *tăng trưởng đó được kiểm soát đến đâu và có đứng vững trước cú sốc hay không*. Nói cách khác, vấn đề không chỉ là tốc độ, mà là mức độ tự chủ chiến lược trong định hình quỹ đạo phát triển và năng lực tự cường trong duy trì ổn định, phục hồi tăng trưởng.

Thực trạng mô hình phát triển này có thể được nhận diện thông qua một số chỉ báo cấu trúc chủ yếu, phản ánh mức độ làm chủ quỹ đạo tăng trưởng và khả năng chống chịu trước các cú sốc lớn trong điều kiện hội nhập sâu rộng thể hiện ở Bảng 1.

**Bảng 1. Một số chỉ báo phản ánh tự chủ chiến lược và năng lực tự cường trong mô hình phát triển của Việt Nam giai đoạn 1986-2025**

Giai đoạn	Chỉ báo bối cảnh tăng trưởng	Nhóm chỉ báo tự chủ chiến lược		Nhóm chỉ báo năng lực tự cường	
		Tỷ trọng FDI trong xuất khẩu (%)	Tỷ lệ nhập khẩu đầu vào trung gian/GDP (%)	Độ biến động tăng trưởng (GDP)	Thời gian phục hồi sau cú sốc (năm)
1986-1995	~6,5	~25	~30	Cao	3-4
1996-2006	~7,5	~45	~40	Trung bình	2-3
2007-2015	~6,0	~65-70	~50	Rất cao	3-5
2016-2025	~6,3	~72-75	~48	Giảm dần	1-2

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ các nguồn: Niên giám thống kê các năm 1986-2025; World Bank, *World Development Indicators*; OECD, *Trade in Value Added (TiVA) Database*; UNCTAD, *World Investment Report*; ĐCSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*.

Số liệu cho thấy có những thời kỳ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt mức khá cao và kéo dài, nhưng tự chủ chiến lược và năng lực tự cường không vận động đồng thời, thậm chí có giai đoạn đi ngược chiều với tốc độ tăng trưởng. Tăng trưởng gia tăng về lượng, song khả năng đứng vững trước biến động không được cải thiện tương ứng. Đây là dấu hiệu sớm cho thấy mô hình phát triển tiềm ẩn những rủi ro mang tính cấu trúc. Cụ thể như sau:

Giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới (năm 1986-1995): nền kinh tế có mức độ hội nhập thấp, quy mô nhỏ và năng lực tích lũy hạn chế. Cấu trúc tăng trưởng chủ yếu dựa vào khu vực kinh tế trong nước, trong khi sự phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài và thị trường bên ngoài còn ở mức thấp. Cách thức vận hành này tạo ra một dạng tự chủ chiến lược mang tính nội sinh tương đối, cho phép nền kinh tế duy trì một không gian nhất định trong lựa chọn mô hình phát triển và tổ chức nguồn lực. Tuy nhiên, nền tảng công nghệ, năng suất và thể chế còn yếu khiến tự chủ khó chuyển hóa thành sức mạnh phát triển thực chất. Hệ quả là tăng trưởng thiếu ổn định, biên độ dao động lớn và thời gian phục hồi sau các cú sốc kéo dài. Nền kinh tế ít phụ

thuộc bên ngoài nhưng sức đề kháng thấp; tự chủ tồn tại, song chưa hình thành năng lực tự cường. Cách tiếp cận phát triển coi trọng phát huy nội lực trong giai đoạn này đã được khẳng định rõ trong Văn kiện Đại hội VII (năm 1991), khi nhấn mạnh phát triển kinh tế chỉ có thể mở rộng và đem lại “hiệu quả tốt khi dựa trên cơ sở và hướng vào khai thác tối đa mọi nguồn lực và lợi thế bên trong. Ý chí tự lực tự cường không mâu thuẫn mà ngược lại là điều kiện cơ bản để thu hút các nguồn lực bên ngoài” (ĐCSVN, 2019a, tr.313).

Giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập khu vực (năm 1996-2006): đánh dấu sự chuyển dịch rõ rệt của mô hình phát triển. Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng xuất khẩu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực trở thành các động lực chủ yếu của tăng trưởng, qua đó thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Định hướng này đã được xác lập rõ trong Văn kiện Đại hội IX (năm 2001): “phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững” (ĐCSVN, 2019a, tr 912). Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế được cải thiện đáng kể. Tuy

nhân, mức độ tự chủ chiến lược suy giảm tương đối, thể hiện qua vai trò ngày càng lớn của khu vực FDI trong xuất khẩu và sự gia tăng phụ thuộc vào nhập khẩu các yếu tố đầu vào trung gian. Nền kinh tế tăng nhanh về quy mô, nhưng quỹ đạo tăng trưởng ngày càng chịu tác động mạnh từ vốn, công nghệ và thị trường bên ngoài. Không gian lựa chọn phát triển thu hẹp, trong khi khả năng làm chủ công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng nội địa cải thiện chậm. Khả năng chống chịu trước các cú sốc khu vực có tiến bộ so với giai đoạn trước, song quá trình phục hồi vẫn dựa nhiều vào mở rộng đầu tư và cầu bên ngoài hơn là nâng cao năng suất nội sinh. Nền kinh tế mở rộng về lượng, nhưng nền tảng cấu trúc chưa đủ vững chắc.

Sau khi gia nhập WTO năm 2007, đến năm 2015, mô hình phát triển bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng. Độ mở thương mại tăng nhanh, khu vực FDI giữ vai trò chi phối trong xuất khẩu và công nghiệp chế biến, chế tạo. Tự chủ chiến lược chịu sức ép rõ nét khi cấu trúc tăng trưởng phụ thuộc mạnh vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi năng lực công nghệ nội sinh và tỷ lệ nội địa hóa cải thiện chậm. Không gian chính sách bị thu hẹp bởi các ràng buộc hội nhập và biến động của dòng vốn quốc tế. Các cú sốc lớn của kinh tế thế giới trong giai đoạn này đã bộc lộ rõ những điểm yếu cấu trúc của mô hình tăng trưởng. Thực trạng đó được Đại hội XI (năm 2011) thẳng thắn chỉ ra khi đánh giá rằng: “Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng đầu tư, khai thác tài nguyên; các cân đối vĩ mô chưa vững chắc” (ĐCSVN, 2019b, tr.386).

Từ năm 2016 đến nay, mô hình phát triển xuất hiện những tín hiệu điều chỉnh quan trọng. Tư duy phát triển từng bước dịch chuyển theo hướng đề cao vai trò của khu vực kinh tế tư

nhân, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế. Trọng tâm phát triển không chỉ đặt vào mở rộng quy mô tăng trưởng, mà chú ý nhiều hơn tới chất lượng, hiệu quả và tính bền vững trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Do đó, dù mức độ phụ thuộc vào khu vực FDI và thị trường quốc tế vẫn ở mức cao, đã xuất hiện những nỗ lực tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng trong nước và mở rộng dư địa chính sách trong khuôn khổ hội nhập. Khả năng chống chịu của nền kinh tế được cải thiện rõ hơn, thể hiện qua phản ứng chính sách linh hoạt và thời gian phục hồi tương đối nhanh trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, chất lượng phục hồi vẫn đặt ra vấn đề về tính bền vững của nền tảng tự cường trong dài hạn, khi các cải thiện mới chỉ dừng ở mức thích ứng và ứng phó, chưa chuyển hóa đầy đủ thành năng lực cấu trúc ổn định.

Đến Đại hội XIV, Đảng ta khẳng định yêu cầu “tự chủ chiến lược, đổi mới mô hình phát triển, lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (ĐCSVN, 2026, tr.81). Điều đó cho thấy, nâng cao tự chủ chiến lược và năng lực tự cường không còn là nội dung bổ trợ, mà đang từng bước trở thành trụ cột cấu thành mô hình tăng trưởng trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Tóm lại, các phân tích cho thấy mô hình phát triển của Việt Nam đang đứng trước một ngã rẽ mang tính cấu trúc. Tăng trưởng kinh tế vẫn được duy trì, song nền tảng tự chủ chiến lược còn mỏng và năng lực tự cường mới chỉ được cải thiện từng phần.

Những hạn chế của mô hình phát triển hiện nay, xét trên phương diện cấu trúc và thể chế, được thể hiện cụ thể như sau:

**Thứ nhất**, cấu trúc tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào “ngoại lực”. Việc dựa nhiều vào khu vực FDI, xuất khẩu gia công và nhập khẩu đầu vào trung gian đã giúp duy trì tăng trưởng trong những giai đoạn thuận lợi, nhưng đồng thời làm suy yếu quá trình hình thành năng lực nội sinh về công nghệ, tham gia vào chuỗi cung ứng và nâng cao giá trị gia tăng trong nước. Khi các động cơ tăng trưởng nằm ngoài tầm kiểm soát trong nước, tự chủ chiến lược khó được củng cố, còn năng lực tự cường chỉ mang tính tình thế, phụ thuộc vào chu kỳ bên ngoài.

**Thứ hai**, thể chế phân bổ nguồn lực chưa tạo động lực đủ lớn cho nâng cấp cấu trúc phát triển. Trong nhiều giai đoạn, các cơ chế về đầu tư, tín dụng và đất đai thiên về mở rộng quy mô hơn là nâng cao chất lượng, ưu tiên đầu vào hơn là hiệu quả cuối cùng. Điều này dẫn tới xu hướng lựa chọn các phương án tăng trưởng ngắn hạn, chi phí thấp và phụ thuộc công nghệ nhập khẩu, thay vì đầu tư dài hạn vào đổi mới sáng tạo và phát triển năng lực lõi. Khi thể chế chưa khuyến khích các lựa chọn phát triển dài hạn, tự chủ chiến lược khó trở thành hành vi phổ biến của thị trường.

**Thứ ba**, không gian chính sách bị thu hẹp bởi chính cách thức hội nhập và điều hành. Hội nhập sâu rộng mở ra thị trường và cơ hội tăng trưởng, nhưng đồng thời gia tăng các ràng buộc chính sách trong khi năng lực thiết kế, điều phối và thử nghiệm chính sách còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, phản ứng trước các cú sốc lớn thường mang tính ngắn hạn và ứng phó, chưa đủ khả năng chủ động dẫn dắt và định hình quỹ đạo phát triển trong trung và dài hạn.

**Thứ tư**, sự thiếu gắn kết giữa mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu chất lượng phát triển tạo ra một nghịch lý kéo dài: tăng trưởng đạt kết quả về lượng, nhưng nền kinh tế vẫn dễ tổn thương

trước các cú sốc lớn. Vấn đề cốt lõi không nằm ở tốc độ tăng trưởng, mà ở logic tổ chức mô hình phát triển và cách thức vận hành của hệ thống thể chế trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng.

### **2.3. Hàm ý chính sách từ tiếp cận tự chủ chiến lược và năng lực tự cường trong mô hình tăng trưởng kinh tế hai con số**

Đại hội XIV của Đảng xác định mục tiêu: “Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân cho giai đoạn 2026-2030 từ 10%/năm trở lên” (ĐCSVN, 2026, tr.84). Trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hai con số, yêu cầu phát triển không chỉ là tăng nhanh mà là duy trì tốc độ cao trong điều kiện hội nhập sâu rộng và môi trường quốc tế nhiều biến động. Cách tiếp cận dựa trên tự chủ chiến lược và năng lực tự cường đặt ra những hàm ý chính sách mang tính định hướng đối với thiết kế và vận hành mô hình tăng trưởng trong giai đoạn tới, cụ thể như sau:

**Thứ nhất**, tăng trưởng kinh tế hai con số chỉ có thể bền vững khi tự chủ chiến lược được đặt ở vị trí trung tâm của mô hình phát triển. Tăng trưởng dựa nhiều vào đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhập khẩu đầu vào trung gian có thể tạo tốc độ cao trong ngắn hạn nhưng khó duy trì nếu cấu trúc giá trị và công nghệ không nằm trong tầm kiểm soát của nền kinh tế trong nước. Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam cần chuyển từ thu hút FDI theo số lượng sang chất lượng, gắn với yêu cầu liên kết với doanh nghiệp trong nước, chuyển giao công nghệ và phát triển hệ sinh thái nhà cung ứng nội địa, qua đó chuyển từ “FDI dẫn dắt xuất khẩu” sang “FDI kích hoạt năng lực nội sinh”.

**Thứ hai**, tăng trưởng hai con số đòi hỏi không gian chính sách đủ rộng và được sử dụng chủ động, hiệu quả trong điều kiện hội nhập sâu

rộng. Kinh nghiệm cho thấy khi du địa chính sách bị thu hẹp bởi các ràng buộc bên ngoài, tăng trưởng dễ suy giảm mạnh khi môi trường quốc tế đảo chiều. Do đó, hội nhập cần đi cùng đa dạng hóa đối tác, thị trường và chuỗi cung ứng, đồng thời nâng cao năng lực dự báo, điều phối và quản trị rủi ro, phát triển hạ tầng logistics và hạ tầng số nhằm giảm chi phí thích ứng trước các cú sốc toàn cầu.

*Thứ ba*, năng lực tự cường cần được coi là tiêu chí cốt lõi đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế hai con số và gắn trực tiếp với vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Nếu nền kinh tế không có khả năng chống chịu và phục hồi nhanh, mỗi cú sốc lớn có thể làm gián đoạn quỹ đạo tăng trưởng dài hạn. Vì vậy, chính sách phát triển cần đồng thời bảo đảm ổn định vĩ mô và thúc đẩy khu vực tư nhân trở thành động lực trung tâm của đổi mới sáng tạo, thông qua cải cách tiếp cận vốn dài hạn, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao hiệu lực thực thi hợp đồng và sử dụng mua sắm công để tạo thị trường cho doanh nghiệp nội địa.

*Thứ tư*, mối quan hệ giữa tự chủ chiến lược và năng lực tự cường đặt ra yêu cầu tiếp cận tăng trưởng kinh tế hai con số theo hướng chất lượng và bền vững, trong đó FDI chất lượng cao và khu vực tư nhân trong nước phải được liên kết trong một cấu trúc phát triển thống nhất. Điều này đòi hỏi một kiến trúc chính sách nhất quán, tập trung lựa chọn ngành và công nghệ then chốt, nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển cụm liên kết và cải cách thể chế để doanh nghiệp trong nước có khả năng tham gia các phân đoạn giá trị cao hơn của nền kinh tế.

### 3. Kết luận

Trong tiến trình đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu tăng trưởng ấn tượng về quy mô và tốc độ. Tuy nhiên, nền tảng tự chủ

chiến lược và năng lực tự cường của mô hình phát triển chưa được củng cố tương xứng.

Đề hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số, việc khắc phục những hạn chế về tự chủ chiến lược và năng lực tự cường không còn là vấn đề chất lượng, mà là điều kiện tiên quyết để giảm thiểu rủi ro hệ thống. Trong đó, cần chú trọng đặt tự chủ chiến lược ở vị trí trung tâm của mô hình phát triển; nâng cao năng lực nội sinh để nâng cao năng lực tự cường □

*Ngày nhận: 09-3-2026;*

*Ngày bình duyệt: 21-4-2026;*

*Ngày duyệt đăng: 24-4-2026.*

*Email tác giả: dvtrung.vn@gmail.com*

#### Tài liệu tham khảo:

Briguglio, L., Cordina, G., Farrugia, N., & Vella, S. (2009). *Economic vulnerability and resilience: Concepts and measurements*. Oxford Development Studies, 37(3), 229-247; International Monetary Fund (2021). *World Economic Outlook: Recovery during a pandemic*. Washington, D.C.

C.Mác và Ph.Ăngghen (2025). *Toàn tập (Tập 46, Phần I)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

ĐCSVN (2019a). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (VI, VII, VIII, IX), Phần I*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

ĐCSVN (2019b). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (X, XI, XII), Phần II*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

ĐCSVN (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Lee, K. (2019). *The art of economic catch-up: Barriers, detours and leapfrogging in innovation systems*. Cambridge University Press; European Commission (2021). *Updating the 2020 New Industrial Strategy: Building a stronger Single Market for Europe's recovery*. Brussels.